TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 79-PX Khai thác 9 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**126**	**73.351,0**	**96.796.243**	**-2.110.243**	**10**	**3.820.847**	**10**	**3.716.499**			**75.466**		**102.298.812**	**28.000.000**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**829.500**	**330.000**		**919.444**	**1.500.000**					**37.539.044**	**64.759.768**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	10.697.000	24	16.248,0	21.441.362	-422.049			1	411.423					21.430.736	6.000.000	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000		758.432	250.000					8.335.732	13.095.004	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	9.797.000	19	11.153,0	14.717.843	-330.934	4	1.507.231	2	753.615					16.647.755	4.000.000	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		161.012	250.000					5.643.812	11.003.943	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	9.797.000	19	12.737,0	16.808.138	-377.935	1	376.808	2	753.615					17.560.626	5.000.000	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000			250.000					6.482.800	11.077.826	
4	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	15	9.861,0	13.012.880	-292.597	3	1.130.423	2	753.615					14.604.321	4.000.000	783.800	147.000	98.000		135.800	55.000			250.000					5.469.600	9.134.721	
5	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	23	14.858,0	19.607.075	-440.869	2	806.385	2	806.385					20.778.976	6.000.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000					7.554.900	13.224.076	
6	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	8.108.000	2	1.174,0	1.549.247	-34.835									1.514.412						6.600									6.600	1.507.812	
7	HL-02014	Bùi Thị Thành	6.184.000	24	7.320,0	9.659.698	-211.024			1	237.846			75.466		9.761.986	3.000.000	494.800	92.800	61.900		91.100	55.000			250.000					4.045.600	5.716.386	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**484**	**261.845,0**	**273.336.373**		**30**	**6.489.770**	**20**	**4.289.037**	**960.000**	**480.000**		**7.600.000**	**293.155.180**	**91.000.000**	**8.999.600**	**1.688.400**	**1.125.600**	**165.760**	**2.677.500**	**1.155.000**		**466.841**	**4.500.000**	**38.402**	**1.256.592**	**2.028.000**		**115.101.695**	**178.053.485**	
8	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	8.108.000					2	623.692							623.692						6.200	55.000					562.492			623.692		
9	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.854.000	22	12.896,4	13.462.376		4	900.615	1	225.154				400.000	14.988.145	5.000.000	468.400	87.900	58.600		143.700	55.000			250.000		266.100	572.000		6.901.700	8.086.445	
10	HL-00753	Phan Quang Lành	5.575.000	22	9.040,9	9.437.672				1	214.423				400.000	10.052.095	3.000.000	446.100	83.700	55.800		94.700	55.000			250.000					3.985.300	6.066.795	
11	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	5.575.000	26	12.299,1	12.838.863				1	214.423				400.000	13.453.286	4.000.000	446.100	83.700	55.800		128.700	55.000			250.000					5.019.300	8.433.986	
12	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.575.000	26	15.457,2	16.135.560				1	214.423	320.000			400.000	17.069.983	6.000.000	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000			250.000					7.073.200	9.996.783	
13	HL-00905	Trần Tự Do	5.309.000	25	15.468,2	16.147.043		5	1.020.962	1	204.192	320.000			400.000	18.092.197	6.000.000	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000			250.000					7.045.200	11.046.997	
14	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.575.000	27	15.457,2	16.135.560		1	214.423	1	214.423				400.000	16.964.406	5.000.000	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000		220.000	650.000		6.909.600	10.054.806	
15	HL-02252	Tô Văn Báo	8.108.000	24	13.052,6	13.625.431				1	311.846				400.000	14.337.277	4.000.000	648.700	121.700	81.100	115.360	133.700	55.000								5.155.560	9.181.717	
16	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.575.000	27	14.582,7	15.222.682		2	428.846	1	214.423				400.000	16.265.951	5.000.000	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000					6.039.600	10.226.351	
17	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.854.000	30	16.722,2	17.456.077				1	225.154				400.000	18.081.231	6.000.000	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000			250.000					7.068.900	11.012.331	
18	HL-05166	Ôn Văn Tú	5.309.000	23	12.589,5	13.142.007		2	408.385	1	204.192		480.000		400.000	14.634.584	5.000.000	424.800	79.700	53.100	50.400	140.300	55.000			250.000					6.053.300	8.581.284	
19	HL-05167	Trần Văn Đông	5.309.000	23	12.559,8	13.111.004		2	408.385	1	204.192				400.000	14.123.581	5.000.000	424.800	79.700	53.100		135.700	55.000			250.000					5.998.300	8.125.281	
20	HL-05471	Tạ Văn Vượng	5.309.000	20	11.439,9	11.941.903		5	1.020.962	1	204.192				400.000	13.567.057	4.000.000	424.800	79.700	53.100		130.100	55.000			250.000					4.992.700	8.574.357	
21	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	5.309.000	23	13.297,9	13.881.497		5	1.020.962	1	204.192				400.000	15.506.651	4.000.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			250.000					5.011.600	10.495.051	
22	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.057.000	28	13.440,9	14.030.772				1	194.500				400.000	14.625.272	4.000.000	404.600	75.900	50.600		140.900	55.000			250.000					4.977.000	9.648.272	
23	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	5.057.000	9	3.680,0	3.841.502				1	194.500					4.036.002	1.000.000	404.600	75.900	50.600		35.000	55.000				38.402	208.000			1.867.502	2.168.500	
24	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.575.000	21	11.075,4	11.561.459				1	214.423				400.000	12.175.882	4.000.000	446.100	83.700	55.800		115.900	55.000			250.000					5.006.500	7.169.382	
25	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.970.000	28	13.546,5	14.141.007				1	191.154				400.000	14.732.161	4.000.000	397.700	74.600	49.800		142.100	55.000			250.000					4.969.200	9.762.961	
26	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	5.013.000	26	14.855,5	15.507.454				1	192.808				400.000	16.100.262	5.000.000	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		466.841	250.000			806.000		7.253.341	8.846.921	
27	HL-01873	Trần Công Thành	5.753.000	25	12.829,3	13.392.331		2	442.538	1	221.269				400.000	14.456.138	5.000.000	460.300	86.300	57.600		138.500	55.000			250.000					6.047.700	8.408.438	
28	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.854.000	29	17.553,8	18.324.173				1	225.154	320.000			400.000	19.269.327	6.000.000	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			250.000					7.102.500	12.166.827	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.192**	**790.687,1**	**825.387.436**		**94**	**25.621.576**	**78**	**20.791.532**	**1.280.000**	**2.592.000**		**27.750.000**	**903.422.544**	**292.000.000**	**35.568.700**	**6.673.000**	**4.448.200**	**302.400**	**8.312.300**	**3.740.000**	**830.500**	**2.080.136**	**14.500.000**		**9.386.400**	**6.760.000**	**5.954.000**	**390.555.636**	**512.866.908**	
29	HL-07610	Thào A Khua	5.867.000	4	3.263,0	3.406.201				4	902.615					4.308.816	1.000.000					43.100	55.000					217.000	364.000		1.679.100	2.629.716	
30	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	17	11.767,0	12.283.411				1	311.846				500.000	13.095.257	5.000.000	648.700	121.700	81.100		122.400	55.000	27.500		250.000		230.325	598.000		7.134.725	5.960.532	
31	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	20	13.472,8	14.064.072				1	311.846				500.000	14.875.918	5.000.000	648.700	121.700	81.100		140.200	55.000			250.000		266.100			6.562.800	8.313.118	
32	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	17	11.521,0	12.026.615				1	311.846		384.000		250.000	12.972.461	5.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	120.700	55.000	49.500		250.000		269.650			6.646.750	6.325.711	
33	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	17	11.824,0	12.342.912				1	311.846				250.000	12.904.758	5.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	120.000	55.000	27.500		250.000		225.000			6.579.400	6.325.358	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	8.108.000	13	6.490,0	6.774.823		2	623.692	1	311.846				250.000	7.960.361	3.000.000	648.700	121.700	81.100		71.100	55.000			250.000					4.227.600	3.732.761	
35	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	19	13.051,5	13.624.283		3	935.538	1	311.846				500.000	15.371.667	5.000.000	648.700	121.700	81.100		145.200	55.000			250.000					6.301.700	9.069.967	
36	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	7.051.000	10	6.591,0	6.880.255		5	1.355.962	1	271.192				250.000	8.757.409	3.000.000	564.100	105.800	70.600		80.200	55.000			250.000					4.125.700	4.631.709	
37	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	8.108.000	20	12.058,2	12.587.391				1	311.846				500.000	13.399.237	4.000.000	648.700	121.700	81.100		125.500	55.000			250.000					5.282.000	8.117.237	
38	HL-01236	Phạm Hữu Đông	7.051.000	20	15.715,7	16.405.405		4	1.084.769	1	271.192				500.000	18.261.366	5.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000					6.194.500	12.066.866	
39	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	7.051.000	17	12.688,2	13.245.039				1	271.192				250.000	13.766.231	3.000.000	564.100	105.800	70.600		130.300	55.000			250.000					4.175.800	9.590.431	
40	HL-01473	Đặng Văn Tiến	8.108.000	22	16.123,8	16.831.415		1	311.846	1	311.846				500.000	17.955.107	6.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000					7.305.500	10.649.607	
41	HL-01638	Đặng Công Vinh	7.051.000	19	12.051,0	12.579.875				1	271.192		480.000		500.000	13.831.067	5.000.000	564.100	105.800	70.600		130.900	55.000			250.000		224.000			6.400.400	7.430.667	
42	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	8.108.000	18	10.065,3	10.507.029				1	311.846				500.000	11.318.875	4.000.000	648.700	121.700	81.100		104.700	55.000			250.000					5.261.200	6.057.675	
43	HL-01990	Trần Văn Dịnh	7.051.000	20	13.412,3	14.000.917		4	1.084.769	1	271.192				500.000	15.856.878	5.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000		227.000			6.421.500	9.435.378	
44	HL-02579	Trần Văn Tráng	7.051.000	17	10.164,0	10.610.061				2	542.385				500.000	11.652.446	4.000.000	564.100	105.800	70.600		109.100	55.000	49.500		250.000		227.000			5.431.100	6.221.346	
45	HL-02698	Triệu Tiến Linh	7.051.000	18	12.061,0	12.590.314		2	542.385	1	271.192				500.000	13.903.891	5.000.000	564.100	105.800	70.600		131.600	55.000	49.500		250.000					6.226.600	7.677.291	
46	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	7.051.000	19	11.614,1	12.123.749				1	271.192				500.000	12.894.941	4.000.000	564.100	105.800	70.600		121.500	55.000			250.000					5.167.000	7.727.941	
47	HL-05213	Phạm Văn Lợi	6.469.000	16	10.388,0	10.843.892		2	497.615	1	248.808				250.000	11.840.315	4.000.000	517.600	97.100	64.700		111.600	55.000	71.500		250.000					5.167.500	6.672.815	
48	HL-05448	Lý A Su	6.469.000	15	9.575,0	9.995.212		3	746.423	1	248.808				250.000	11.240.443	4.000.000	517.600	97.100	64.700		105.600	55.000	27.500		250.000		180.000	442.000		5.739.500	5.500.943	
49	HL-05579	Nguyễn Đa Bền	6.469.000	21	14.785,1	15.433.964				1	248.808				500.000	16.182.772		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000					1.133.400	15.049.372	
50	HL-05580	Trần Văn Tư	7.051.000	20	12.306,0	12.846.066		2	542.385	1	271.192				500.000	14.159.643	5.000.000	564.100	105.800	70.600		134.200	55.000	27.500		250.000		225.000			6.432.200	7.727.443	
51	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	6.469.000	20	12.540,0	13.090.335		4	995.231	1	248.808				500.000	14.834.374	5.000.000	517.600	97.100	64.700		141.500	55.000			250.000					6.125.900	8.708.474	
52	HL-05787	Lê Văn Hoàng	7.051.000	14	7.872,0	8.217.474		2	542.385	1	271.192				250.000	9.281.051	5.000.000	564.100	105.800	70.600		85.400	55.000	27.500		250.000		224.000			6.382.400	2.898.651	
53	HL-05915	Trần Văn Diệm	5.867.000	16	9.227,0	9.631.940				1	225.654				250.000	10.107.594	4.000.000	469.400	88.100	58.700		94.900	55.000	27.500		250.000		243.000		598.000	5.884.600	4.222.994	
54	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.161.000	19	11.822,0	12.340.772				1	236.962				500.000	13.077.734	5.000.000	492.900	92.500	61.700		124.300	55.000			250.000		224.000		416.000	6.716.400	6.361.334	
55	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	5.867.000	17	10.597,0	11.062.064		2	451.308	1	225.654				250.000	11.989.026	4.000.000	469.400	88.100	58.700		113.700	55.000			250.000		218.000	624.000		5.876.900	6.112.126	
56	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	6.469.000	20	15.147,0	15.811.747		1	248.808	1	248.808				500.000	16.809.363	5.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000		262.000			6.395.400	10.413.963	
57	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.469.000	21	14.214,2	14.838.010		2	497.615	1	248.808				500.000	16.084.433	5.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000		205.000		468.000	6.806.400	9.278.033	
58	HL-06674	Trần Văn Quang	6.161.000	18	10.972,0	11.453.521				2	473.923				500.000	12.427.444	3.000.000	492.900	92.500	61.700		117.800	55.000			250.000		200.000			4.269.900	8.157.544	
59	HL-06809	Cao Văn Thăng	5.867.000	20	13.239,6	13.820.638		3	676.962	2	451.308				500.000	15.448.908	5.000.000	469.400	88.100	58.700		148.300	55.000	27.500		250.000		257.325			6.354.325	9.094.583	
60	HL-06943	Chu Văn Giáp	5.867.000	24	15.913,7	16.612.095				2	451.308				500.000	17.563.403	5.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000		225.000		650.000	6.945.200	10.618.203	
61	HL-07023	Cao Văn Vũ	5.867.000	20	12.507,0	13.055.887		2	451.308	1	225.654				500.000	14.232.849	5.000.000	469.400	88.100	58.700		136.200	55.000			250.000		212.000			6.269.400	7.963.449	
62	HL-07265	Vầy A Nội	5.867.000	19	12.859,4	13.423.700		4	902.615	1	225.654				500.000	15.051.969	5.000.000	469.400	88.100	58.700		144.400	55.000			250.000		215.000			6.280.600	8.771.369	
63	HL-07266	Cao Quang Lục	5.867.000	20	12.714,9	13.272.911		2	451.308	1	225.654				500.000	14.449.873	5.000.000	469.400	88.100	58.700		138.300	55.000	71.500		250.000					6.131.000	8.318.873	
64	HL-07535	Vàng A Phứ	5.867.000	21	13.454,1	14.044.552		2	451.308	1	225.654				500.000	15.221.514	5.000.000	469.400	88.100	58.700		146.100	55.000			250.000					6.067.300	9.154.214	
65	HL-07599	Phạm Văn Hoan	5.867.000	20	13.041,6	13.613.948				1	225.654				500.000	14.339.602	5.000.000	469.400	88.100	58.700		137.200	55.000					230.000			6.038.400	8.301.202	
66	HL-07608	Hờ A Lâu	5.867.000	16	10.109,0	10.552.647				1	225.654				250.000	11.028.301	4.000.000	469.400	88.100	58.700		104.100	55.000					242.000	1.092.000		6.109.300	4.919.001	
67	HL-07609	Vàng Quang Khứ	5.867.000	17	9.652,0	10.075.591				1	225.654				250.000	10.551.245	4.000.000	469.400	88.100	58.700		99.400	55.000					217.000	1.144.000		6.131.600	4.419.645	
68	HL-07621	Liễu Xuân Thành	5.867.000	17	9.908,0	10.342.826				1	225.654				250.000	10.818.480	4.000.000	469.400	88.100	58.700		102.000	55.000								4.773.200	6.045.280	
69	HL-07633	Lý Chìn Thông	5.867.000	20	13.267,1	13.849.345				1	225.654				500.000	14.574.999	5.000.000	469.400	88.100	58.700		139.600	55.000					194.000	780.000		6.784.800	7.790.199	
70	HL-07635	Lò Văn Lẻ	5.867.000	19	10.878,0	11.355.396				1	225.654				500.000	12.081.050	4.000.000	469.400	88.100	58.700		114.600	55.000					217.000	416.000		5.418.800	6.662.250	
71	HS20-517	Lê Hoàng Sơn		2	500,0	521.943										521.943							55.000					221.000			276.000	245.943	
72	TV20-564	Vi Văn Khải	5.867.000	15	7.420,4	7.746.002				1	191.806				250.000	8.187.808	3.000.000					81.900	55.000	49.500	818.781			242.000	650.000		4.897.181	3.290.627	
73	TV21-001	Lò Văn Thân	5.867.000	19	9.347,1	9.757.311				1	191.806				500.000	10.449.117	3.000.000					104.500	55.000		1.044.912			242.000	650.000		5.096.412	5.352.705	
74	HL-02383	Lê Văn Thành	8.108.000	8	4.565,0	4.765.341		2	623.692	1	311.846					5.700.879	2.000.000					57.000	55.000			250.000		184.000			2.546.000	3.154.879	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	21	14.930,3	15.585.537		1	311.846	1	311.846				500.000	16.709.229	5.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000					6.305.500	10.403.729	
76	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	8.108.000	18	11.815,0	12.333.517		2	623.692	1	311.846				500.000	13.769.055	5.000.000	648.700	121.700	81.100		129.200	55.000			250.000					6.285.700	7.483.355	
77	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	8.108.000	21	16.865,2	17.605.352		2	623.692	1	311.846	320.000			500.000	19.360.890	6.000.000	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			250.000		201.000		312.000	7.852.100	11.508.790	
78	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	8.108.000	14	9.629,0	10.051.582		2	623.692	1	311.846				250.000	11.237.120	4.000.000	648.700	121.700	81.100		103.900	55.000	49.500		250.000					5.309.900	5.927.220	
79	HL-02178	Tống Văn Ngoan	8.108.000	21	18.132,4	18.928.165				1	311.846	320.000			500.000	20.060.011	6.000.000	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			250.000		170.000			7.509.100	12.550.911	
80	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	17	13.230,0	13.810.617		2	623.692	1	311.846				500.000	15.246.155	5.000.000	648.700	121.700	81.100		143.900	55.000			250.000					6.300.400	8.945.755	
81	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	7.051.000	15	8.197,0	8.556.737		2	542.385	1	271.192				250.000	9.620.314	3.000.000	564.100	105.800	70.600		88.800	55.000	71.500		250.000		201.000			4.406.800	5.213.514	
82	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	9	5.897,0	6.155.798				3	935.538				250.000	7.341.336	2.000.000	648.700	121.700	81.100		64.900	55.000			250.000		170.000			3.391.400	3.949.936	
83	HL-02300	Đồng Minh Bằng	8.108.000	21	17.508,7	18.277.093				1	311.846		480.000		500.000	19.568.939	6.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000			250.000		170.000			7.525.900	12.043.039	
84	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	14	11.651,9	12.163.207		6	1.871.077	1	311.846	640.000			250.000	15.236.130	4.000.000	699.900	131.300	87.500		143.200	55.000	49.500	216.443	250.000					5.632.843	9.603.287	
85	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	19	13.615,4	14.212.878		2	623.692	1	311.846				500.000	15.648.416	5.000.000	648.700	121.700	81.100		148.000	55.000	49.500		250.000					6.354.000	9.294.416	
86	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	21	13.860,0	14.468.265		3	935.538	1	311.846				500.000	16.215.649	5.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000		227.000		468.000	7.000.500	9.215.149	
87	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	8.108.000	17	10.240,0	10.689.396				1	311.846				500.000	11.501.242	4.000.000	648.700	121.700	81.100		106.500	55.000			250.000					5.263.000	6.238.242	
88	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	7.051.000	19	13.696,2	14.297.277				1	271.192		480.000		500.000	15.548.469	5.000.000	564.100	105.800	70.600	50.400	147.600	55.000			250.000					6.243.500	9.304.969	
89	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	7.051.000	18	12.727,1	13.285.594		3	813.577	1	271.192		384.000		500.000	15.254.363	5.000.000	564.100	105.800	70.600	50.400	144.600	55.000			250.000		224.000		572.000	7.036.500	8.217.863	
90	HL-02636	Lê Văn Thụy	7.051.000	20	13.203,3	13.782.745		2	542.385	1	271.192				500.000	15.096.322	5.000.000	564.100	105.800	70.600		143.600	55.000			250.000		201.000		442.000	6.832.100	8.264.222	
91	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	13	7.367,0	7.690.311		2	542.385	1	271.192				250.000	8.753.888	3.000.000	564.100	105.800	70.600		80.100	55.000			250.000		201.000		390.000	4.716.600	4.037.288	
92	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	8.108.000	20	12.983,3	13.553.090		3	935.538	2	623.692				500.000	15.612.320	5.000.000	648.700	121.700	81.100		147.600	55.000			250.000					6.304.100	9.308.220	
93	HL-02721	Đinh Thế Động	6.469.000	17	11.633,0	12.143.530		3	746.423	1	248.808				500.000	13.638.761	5.000.000	517.600	97.100	64.700		129.600	55.000	49.500		250.000		224.000		520.000	6.907.500	6.731.261	
94	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	21	15.365,9	16.040.254		2	497.615	1	248.808				500.000	17.286.677	5.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000		184.000			6.317.400	10.969.277	
95	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	16	10.945,0	11.425.336		3	746.423	1	248.808		384.000		500.000	13.304.567	4.000.000	517.600	97.100	64.700	50.400	125.700	55.000	27.500		250.000		224.000		598.000	6.010.000	7.294.567	
96	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	6.469.000	19	14.438,6	15.072.258				2	497.615				500.000	16.069.873	5.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000		224.000		520.000	6.877.400	9.192.473	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**43**	**9.524,0**	**9.941.974**				**2**	**416.038**			**71.672**		**10.429.684**	**2.000.000**	**865.500**	**162.400**	**108.300**		**87.500**	**110.000**			**500.000**					**3.833.700**	**6.595.984**	
97	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	5.185.000	2	542,0	565.786										565.786						200									200	565.586	
98	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.337.000	17	3.294,0	3.438.562				1	205.269			25.284		3.669.115	1.000.000	427.000	80.100	53.400		31.100	55.000			250.000					1.896.600	1.772.515	
99	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	24	5.688,0	5.937.626				1	210.769			46.388		6.194.783	1.000.000	438.500	82.300	54.900		56.200	55.000			250.000					1.936.900	4.257.883	
Tổng cộng				**1.845**	**1.135.407,0**	**1.205.462.026**	**-2.110.243**	**134**	**35.932.193**	**110**	**29.213.106**	**2.240.000**	**3.072.000**	**147.138**	**35.350.000**	**1.309.306.220**	**413.000.000**	**49.974.500**	**9.375.400**	**6.249.900**	**468.160**	**11.906.800**	**5.335.000**	**830.500**	**3.466.421**	**21.000.000**	**38.402**	**10.642.992**	**8.788.000**	**5.954.000**	**547.030.075**	**762.276.145**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng